

## NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA

## ĐẶC TRƯNG VĂN HÓA GIÁO DỤC CỦA NGƯỜI TRUNG QUỐC VÀ VIỆT NAM QUA THÀNH NGỮ TRONG TIẾNG HÁN VÀ TIẾNG VIỆT LIÊU LINH CHUYÊN\* - NGUYỄN HOÀNG KHÁNH TRANG\*\*

**TÓM TẮT:** Nhằm giúp người đọc có thể hiểu rõ hơn đặc trưng văn hóa giáo dục của người Trung Quốc và người Việt Nam thông qua thành ngữ, chúng tôi đã tiến hành thống kê các thành ngữ có liên quan đến giáo dục trong tiếng Hán và tiếng Việt. Thông qua kết quả thống kê, phân loại thành ngữ nói trên, chúng tôi tiến hành phân tích các thành ngữ theo từng nội dung khác nhau, từ đó làm rõ sự tương đồng và dị biệt về tư tưởng, đặc trưng văn hóa giáo dục của người Trung Quốc và người Việt Nam được thể hiện qua ngôn ngữ của hai nước.

**TỪ KHÓA:** thành ngữ; văn hóa; giáo dục; tiếng Hán; tiếng Việt.

**NHẬN BÀI:** 16/8/2021.

**BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG:** 5/10/2021

### 1. Đặt vấn đề

Việt Nam và Trung Quốc là hai quốc gia láng giềng có sự giao lưu về văn hóa, ngôn ngữ từ rất sớm và có khá nhiều điểm tương đồng. Tuy nhiên, yếu tố tự nhiên, vị trí địa lí, chế độ xã hội, kinh tế, phong tục, tập quán, quan niệm... của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc khác nhau cũng hình thành nên tư duy khác biệt, tạo nét riêng mang đậm bản sắc dân tộc của mình và được thể hiện rất rõ nét trong thành ngữ của hai nước. Chính vì vậy, thông qua thành ngữ liên quan đến giáo dục trong tiếng Hán và tiếng Việt, chúng ta có thể thấy được tư tưởng giáo dục và đặc trưng văn hóa được thể hiện một cách ngắn gọn và súc tích, truyền tải những tư tưởng giáo dục đặc trưng của dân tộc Trung Hoa và dân tộc Việt Nam.

Bài viết này tìm hiểu đặc trưng văn hóa giáo dục của người Trung Quốc và người Việt Nam thông qua thành ngữ. Tư liệu khảo sát là cuốn 成语大词典 (*Thành ngữ đại từ điển*, 2015) và “*Từ điển thành ngữ Việt Nam*” (1993). Thống kê từ hai cuốn từ điển này, chúng tôi thu thập được như sau:

成语大词典 (*Thành ngữ đại từ điển*, 2015): 302 thành ngữ liên quan đến giáo dục trong tiếng Hán (trong đó có 21 thành ngữ liên quan đến giáo dục gia đình; 46 thành ngữ liên quan đến giáo dục học đường; 235 thành ngữ liên quan đến giáo dục xã hội).

*Từ điển thành ngữ Việt Nam*” (1993: 292 thành ngữ liên quan đến giáo dục trong tiếng Việt, trong đó có 40 thành ngữ liên quan đến giáo dục gia đình; 18 thành ngữ liên quan đến giáo dục học đường, 234 thành ngữ liên quan đến giáo dục xã hội).

Từ số liệu thống kê này, chúng tôi tiến hành phân tích, làm rõ sự tương đồng và dị biệt về tư tưởng, đặc trưng văn hóa giáo dục của người Trung Quốc và người Việt Nam được thể hiện qua ngôn ngữ của hai nước.

### 2. Đặc trưng văn hóa giáo dục của người Trung Quốc và Việt Nam thể hiện qua thành ngữ liên quan đến giáo dục

#### 2.1. Thể hiện qua các thành ngữ liên quan đến giáo dục gia đình

Dù ở bất cứ quốc gia, dân tộc nào, gia đình cũng là những tế bào của xã hội, gia đình là đơn vị nhỏ nhất cấu thành nên một xã hội hoàn chỉnh, gia đình có tác động rất lớn đến việc xây dựng xã hội. Gia đình là nơi lưu giữ những giá trị nhân văn, mang lại hạnh phúc cho mỗi người trong cuộc sống. Gia đình là cầu nối giữa thành viên trong gia đình với xã hội bên ngoài. Một trong những chức năng quan trọng của gia đình đó chính là gia đình thực hiện chức năng giáo dục, là cơ sở trang bị cho các thành viên trong gia đình hành trang sẵn sàng bước vào đời. Gia đình đóng vai trò quan trọng trong việc giáo dục phẩm chất, đạo đức, tình cảm của mỗi con người. Có thể nói rằng, gia đình là ngôi trường đầu tiên trong cuộc đời của mỗi con người. Trong gia đình cha mẹ là người thầy người cô, con cái lấy cha mẹ làm gương.

\* PGS.TS; Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế; Email: llchuyen@hueuni.edu.vn

\*\* Trung tâm Bảo tồn di tích cố đô, thành phố Huế; Email: khanhtrang.hmcc@gmail.com

Từ xa xưa, người dân Trung Quốc đã đúc kết được nhiều thành ngữ liên quan đến giáo dục gia đình: 21 thành ngữ, chiếm 6,95% so với số lượng thành ngữ liên quan đến giáo dục trong tiếng Hán, trong đó có 7 thành ngữ chỉ mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình. Trong những thành ngữ này, chữ “和” (hòa) thường xuất hiện, ví dụ: 上下和睦 (*thượng hạ hòa mục*), 上和下睦 (*thượng hòa hạ mục*), 和家欢乐 (*hòa gia hoan lạc*), 和家一堂 (*hòa gia nhất đường*), 和气生财 (*hòa khí sinh tài*), 和睦共处 (*hòa mục cộng xử*)... Có thể thấy, tư tưởng giáo dục gia đình của người Trung Quốc thường lấy chữ “和” (hòa) làm chuẩn mực, các thành viên trong gia đình hòa thuận với nhau, là yếu tố cơ bản nhất tạo nên sức mạnh của gia đình: 家和万事兴 (*gia hòa vạn sự hưng*: gia đình hòa thuận mọi việc hanh thông).

Tư tưởng “hòa” đã ăn sâu bén rễ trong tư tưởng của người Trung Hoa và bao trùm lên hầu hết mọi lĩnh vực của cuộc sống cũng như cách đối nhân xử thế của họ. Trong tư tưởng truyền thống của Trung Quốc, “hòa” là một khái niệm quan trọng, có ảnh hưởng to lớn đối với giáo dục của thời cổ đại Trung Quốc, đặc biệt là giáo dục gia đình. Đây chính là tư tưởng đạo Trung Dung. Tư tưởng Trung Dung là một trong những tư tưởng xuất hiện vào thời kì cổ đại. Tư tưởng Trung Dung chủ trương duy trì thái độ trung lập, hài hòa trong mọi quan hệ đối nhân xử thế và trên tất cả các lĩnh vực. Trong tác phẩm Trung Dung, Khổng Tử đã nói 天时地利不如人和 (*thiên thời địa lợi bất như nhân hòa*), có nghĩa là thiên thời không bằng địa lợi, địa lợi không bằng nhân hòa. Điều này nói lên được tầm quan trọng của việc duy trì hòa khí trong quan hệ giữa người với người trong xã hội. Tư tưởng này đã ảnh hưởng tích cực đến nhân sinh quan của người dân Trung Hoa và trở thành tư tưởng văn hóa quan trọng trong tiến trình phát triển lịch sử văn hóa Trung Hoa.

Việt Nam rất coi trọng giáo dục gia đình. Gia đình là tổ ấm của mỗi người, là tế bào của xã hội, đồng thời cũng là nơi bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống và là môi trường quan trọng để hình thành, nuôi dưỡng, giáo dục nhân cách con người. Gia đình Việt Nam truyền thống được hình thành và phát triển, gắn kết một cách bền chặt là do tình nghĩa và trách nhiệm giữa các thành viên với những chuẩn mực giá trị tốt đẹp. Thống kê cho thấy, có 40 thành ngữ liên quan đến giáo dục gia đình (chiếm 13,7%). Trong giáo dục gia đình của người Việt Nam, vai trò của người mẹ rất quan trọng, có ảnh hưởng to lớn đến sự hình thành nhân cách của con cái. Theo quan niệm của người Việt Nam, yêu thương con cái không phải chỉ là sự cung nụng, chiều chuộng mọi yêu cầu của con cái, mà là “*thương con để dạ*”, “*có mặt thì mắng, vắng mặt thì thương*”... Các thành ngữ nói đến mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình bao gồm: mối quan hệ, vợ chồng, ví dụ: “*chồng hòa vợ thuận*” (nói đến mối quan hệ gia đình êm ấm, thuận hòa); “*chồng như đó, vợ như hom*” (vợ chồng cùng chung sức lo toan việc gia đình). Mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái, ví dụ: “*cha nào con nấy*” (con cái thường giống tính cách, thói nết của cha mẹ); “*Con có cha mẹ đẻ, không ai ở lỗ nẻ mà lên*” (ai cũng phải chịu ơn sinh thành to lớn đối với cha mẹ)... Mối quan hệ giữa anh chị em, ví dụ: “*Anh em hạt máu sẻ đôi*” (Anh em trong một gia đình, có quan hệ máu mủ, ruột thịt, coi nhau như một).

## 2.2. Thể hiện qua các thành ngữ liên quan đến giáo dục học đường

Văn hoá học đường là một môi trường rất quan trọng để rèn luyện nhân cách và giáo dục thế hệ trẻ những con người sống có hoài bão, có lí tưởng tốt đẹp.

Trong số 302 thành ngữ tiếng Hán liên quan đến giáo dục thì thành ngữ liên quan đến giáo dục học đường có 46 thành ngữ, chiếm 15,2%, trong đó thành ngữ chỉ phương pháp học tập có số lượng là 34 thành ngữ, chiếm 11,26%. Ví dụ: 温故知新 (*ôn cố tri tân*; ôn lại cái cũ, cái đã qua để hiểu thêm về cái mới, cái hiện tại); 举一反三 (cử nhất phản san; từ một sự việc có thể suy ra biết được rất nhiều việc; 开卷有得 (*khai quyển hữu đắc*; đọc sách luôn có ích).

Từ nội dung của các thành ngữ tiếng Hán liên quan đến giáo dục học đường cho thấy vai trò của người thầy luôn được đề cao trong xã hội. Tôn sư trọng đạo là giá trị truyền thống trong văn hóa Trung Hoa cổ xưa, các danh ngôn như: 师徒如父子 (*sư đồ như phụ tử*) và 一日为师 终身为父 (*nhất nhật vi sư, chung thân vi phụ*) từ xưa đến nay rất phổ biến. Người học trò coi ân đức của người thầy tựa như cha của mình, vì vậy mới gọi ông là “ân sư” hay “sư phụ”. Người thầy truyền thụ luân lí

đạo đức, tri thức và các giá trị tốt đẹp cho học trò của mình, dạy cho con người những hành vi quy phạm đối nhân xử thế trong xã hội nói chung. Trong khi theo học người thầy, người học trò không phải chỉ hiểu được các đạo lý cung kính phụng sự người thầy, mà còn phải nghiêm ngặt thực hiện những gì mà người thầy dạy bảo. Tư tưởng 尊师重道 (*tôn sư trọng đạo*) luôn được quán triệt trong các phương châm giáo dục của Trung Quốc. Quan niệm lý luận giáo dục của Nho giáo Trung Quốc khởi đầu từ Khổng Tử. Là một nhà giáo dục lớn, tư tưởng của Khổng Tử đã gây ảnh hưởng khá sâu sắc đến các thế hệ sau này. Đối với đức Khổng Tử thì đối tượng giáo dục là 有教无类 (*hữu giáo vô loại*; bất cứ ai, không phân biệt giàu nghèo, sang hèn đều có thể dạy). Trong quá trình học, Khổng Tử bắt học trò phải suy nghĩ, “học không suy nghĩ thì vô ích. Suy tư mà không học thì kết quả cũng chỉ bằng không” (Luận Ngữ). Theo Khổng Tử, ngoài học thầy, học trong sách vở còn học cả trong xã hội 三人行，必有我师 (*tam nhân hành tất hữu ngã sư*; ba người cùng đi, tất có người làm thầy).

Liên quan đến phương pháp học tập, trong những thành ngữ tiếng Hán thường xuất hiện từ ngữ mang ý nghĩa học tập, học hỏi như: 学 (*học*; tần suất xuất hiện là 23,9%), 问 (*vấn*: hỏi; tần suất xuất hiện là 6,52%), 知 (*tri*: biết; tần suất xuất hiện là 13,04%). Học để học tập, tiếp thu kiến thức; hỏi để biết, hỏi để học; biết để biết được những gì cần học, nên học để tăng thêm kiến thức cho bản thân.

Việt Nam là một trong những nước chịu ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo, cũng đã tiếp thu và vận dụng những quan niệm trong triết học giáo dục của Khổng Tử vào công tác giáo dục nhân cách con người. Thống kê cho thấy, có 18/292 thành ngữ tiếng Việt liên quan đến giáo dục học đường (chiếm tỉ lệ 6,16%), trong đó có 16 thành ngữ chỉ phương pháp học tập, ví dụ, các thành ngữ thuần Việt: *học như cuốc kêu mùa hè, học như gà đá vách*, v.v. Ở Việt Nam, truyền thống “*tôn sư trọng đạo*” là truyền thống, nét đẹp của dân tộc. Thầy giáo được coi là biểu tượng thiêng liêng cho sự học, là “khuôn vàng thước ngọc” của đạo đức, nhân cách để học trò học, noi theo. Trong ba vị trí đặc biệt quan trọng của xã hội Việt Nam từ xưa “Quân - Sư - Phụ”, thì “Thầy” chỉ đứng sau “Vua” và trên cả “Cha mẹ”. Truyền thống này đã được ông cha ta tạo dựng, bồi đắp từ ngàn xưa cho đến nay. Trải qua thời gian, dù xã hội có phát triển và đổi thay thì truyền thống ấy vẫn là một nét đẹp trong văn hóa Việt Nam “*không thầy đố mày làm nên*”. Từ xưa đến nay, nhân dân ta vẫn truyền nhau câu ca: “*Muốn sang thì bắc cầu Kiều/ Muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy*”. “Yêu thầy” chính là trọng thầy, trọng sự học. Đạo lý thầy-trò là một trong những đạo lý thiêng liêng nhất của con người, đạo lý thầy-trò góp phần tạo nên bản sắc văn hóa của dân tộc và cốt cách con người Việt Nam.

### 2.3. Thể hiện qua thành ngữ liên quan đến giáo dục xã hội

Giáo dục xã hội là một trong ba bộ phận cấu thành quan trọng của hệ thống giáo dục kết hợp giữa giáo dục học đường, giáo dục gia đình và giáo dục xã hội.

Thống kê cho thấy, số lượng thành ngữ liên quan đến giáo dục xã hội chiếm đa số: trong tiếng Hán có 235 thành ngữ (chiếm 77,85%) và trong tiếng Việt có 234 thành ngữ. Những thành ngữ này được truyền lại từ xưa đến nay, giáo dục con người giúp con người hoàn thiện nhân cách, phẩm chất. Bao gồm giáo dục về đạo đức và kinh nghiệm sống.

Ở Trung Quốc, “nhân, lễ, nghĩa, trí, tín” là năm điều thường xuất hiện trong cuộc sống của con người. 五常 (ngũ thường) nằm trong 三纲五常 (tam cương ngũ thường) là chuẩn mực đạo đức, xã hội, đời sống chính trị được Khổng Tử đặt ra. Trung Quốc rất coi trọng “nhân nghĩa”, đây là chuẩn mực về mặt đạo đức của dân tộc Trung Hoa. Khổng Tử đề xướng “nhân nghĩa” là quan niệm giá trị đứng đầu, đề cao 信 (tín), coi đó là phẩm chất đạo đức vô cùng quan trọng của người Trung Quốc: 君子一言，驷马难追 (quân tử nhất ngôn, tứ mã nan truy). Bên cạnh đó, một tư tưởng được người Trung Quốc rất coi trọng là 知足 (tri túc; biết đủ), ví dụ: 知足常乐 (*tri túc thường lạc*: biết đủ thì thường xuyên được vui vẻ).

Ở Việt Nam, chuẩn mực đạo đức được xem là một nhiệm vụ quan trọng, theo đó, giáo dục đạo đức là giáo dục đức tính cần, kiệm, liêm, chính, yêu thương con người. Thống kê cho thấy, số lượng thành ngữ liên quan đến giáo dục xã hội là 234, chiếm tỉ lệ cao nhất (80,14%). Nội dung của các thành ngữ phong phú đa dạng. Chẳng hạn, các hành ngữ có nội dung chỉ bảo việc rút kinh nghiệm từ những lần thất bại trước, coi đó là tấm gương, tránh đi những lỗi lầm đã mắc phải. Ví dụ: *cái trước*

*đau cái sau rái, có đứt tay mới hay thuốc*; các thành ngữ khuyên bảo về việc cẩn thận trong lời nói, lời nói một khi đã nói ra thì khó thu hồi lại được, lời nói đôi khi như gió bay, nhưng có đôi khi lại như nhát dao cắt đứt tình cảm lẫn nhau, ví dụ: *lời nói tựa nhát dao, một câu nói ngay làm chay cả tháng, nói có sách mách có chứng, ăn bất đội nói bất lời, có mồm thì cắp, có nắp thì đập*. Có thể thấy, những thành ngữ liên quan đến giáo dục xã hội có nội dung phong phú, như chỉ bảo, khuyên răn, cách đối nhân xử thế, cách sống sao cho hợp đạo lý, sao cho hợp với thuần phong mỹ tục của con người Việt Nam. Giáo dục hoàn thiện nhân cách con người thì giáo dục xã hội đóng vai trò rất quan trọng. Bởi vì con người dù tốt, dù giỏi, dù hay đến đâu cũng không tránh khỏi những nhược điểm, sơ suất như “ngọc lành có vết”, cho nên con người luôn luôn phải tự hoàn thiện nhân cách của bản thân mình.

### 3. Kết luận

Thành ngữ là đơn vị ngôn ngữ mang trong mình những nét văn hóa của một dân tộc. Thông qua thành ngữ liên quan đến giáo dục trong tiếng Hán và tiếng Việt có thể thấy được tư tưởng giáo dục và đặc trưng văn hóa được thể hiện qua những câu chữ ngắn gọn mà súc tích, truyền tải những tư tưởng giáo dục mang nét tương đồng và khác biệt của dân tộc Trung Hoa và dân tộc Việt Nam.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Văn Hành (2004), *Thành ngữ học tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội.
2. Nguyễn Văn Khang (1999), *Từ điển thành ngữ tục ngữ Việt - Hoa*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
5. John Dewey- Phạm Anh Tuấn dịch (2009). *Dân chủ và giáo dục - Một dẫn nhập vào triết lý giáo dục*. Hà Nội. Nxb Tri thức.
6. 方绳辉 (1943), 成语与成语的运用. 国文杂志, (第 3 卷第 2 期)。
7. 莫彭龄 (2001), *汉语成语与汉文化*, 江苏: 教育出版社。

#### NGŨ LIỆU

1. 编委会, 成语大词典. 商务印书馆, 1993.
2. Nguyễn Như Ý (chủ biên), Nguyễn Văn Khang, Phan Xuân Thành (2015), *Từ điển thành ngữ Việt Nam*. Nxb Văn hóa.

#### The educational cultural characteristics of the Chinese and Vietnamese people through idioms in Chinese and Vietnamese

**Abstract:** In order to help readers better understand the educational cultural characteristics of the Chinese and Vietnamese people through idioms, we have made statistics of idioms related to education in Chinese and Vietnamese. Through the above-mentioned statistical and idiomatic classification results, we conduct an analysis of idioms according to different contents, thereby clarifying the similarities and differences in ideology, educational and cultural characteristics of Chinese and Vietnamese people that are expressed through the languages of the two countries.

**Key words:** idioms; culture; education; Chinese; Vietnamese.